CÔNG TY CP THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN

61 TRẦN PHÚ - BA ĐÌNH - HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Phường Ba Đình, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100686865
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.23 15:41:07+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

M.S.D.N:0100686865-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2026

Nơi gửi

Công ty CP Thiết bị Bưu điện
61 Trần Phú, Phường Ba Đình , Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,893,812,577,741**	**1,503,060,539,748**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**219,631,107,813**	**133,756,152,196**
1. Tiền	111		181,329,085,637	129,845,634,659
2. Các khoản tương đương tiền	112		38,302,022,176	3,910,517,537
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.2**	**72,900,000**	**5,164,010,557**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		72,900,000	72,900,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			5,091,110,557
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**971,199,900,099**	**931,733,947,541**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		903,552,231,490	872,124,752,003
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34,174,104,358	11,421,712,760
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.3	56,316,438,080	61,332,267,175
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-22,842,873,829	-13,144,784,397
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**672,567,276,338**	**416,360,628,591**
1. Hàng tồn kho	141	5.4	766,988,643,109	460,993,516,518
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-94,421,366,771	-44,632,887,927
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**0**	**0**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn h	152			
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
.. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**30,341,393,491**	**16,045,800,863**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		977,823,740	551,424,143
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		29,171,528,803	14,401,699,184
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.5	192,040,948	1,092,677,536
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1,128,700,974,169**	**1,168,634,942,230**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6,769,679,371**	**30,436,945,324**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		6,769,679,371	30,436,945,324
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**243,351,093,509**	**255,867,431,036**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**5.6**	**121,864,737,734**	**127,463,937,011**

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		333,802,882,982	330,679,043,390
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		-211,938,145,248	-203,215,106,379
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**5.7**	**120,294,822,775**	**126,621,121,025**
- Nguyên giá	225		151,014,930,433	142,525,223,190
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-30,720,107,658	-15,904,102,165
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**5.8**	**1,191,533,000**	**1,782,373,000**
- Nguyên giá	228		1,542,942,000	2,133,782,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-351,409,000	-351,409,000
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**0**	**0**
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn tr	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạ	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**1,693,996,702**
- Nguyên giá	241			2,355,197,659
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			-661,200,957
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**825,866,191,066**	**825,866,191,066**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.9	825,866,191,066	825,866,191,066
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**4,058,162,313**	**6,081,465,560**
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		4,058,162,313	6,081,465,560
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**48,655,847,910**	**48,688,912,542**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	5.10	48,655,847,910	48,688,912,542
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**3,022,513,551,910**	**2,671,695,481,978**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2,668,027,007,344**	**2,365,602,464,480**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,682,766,313,728**	**1,399,113,451,734**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		793,460,921,059	635,275,292,803
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		92,768,206,246	45,569,504,347
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		138,028,688	411,837,700
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.12	8,963,870,968	8,683,861,202
5. Phải trả người lao động	315		6,723,856,806	5,897,913,359
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.13	14,198,582,667	14,333,472,804
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.14	6,555,160,547	5,105,556,322
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.11	747,237,215,715	677,963,422,500
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		10,974,393,397	5,583,327,874

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,746,077,635	289,262,823
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**985,260,693,616**	**966,489,012,746**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		25,875,000	170,958,313
8. Phải trả dài hạn khác	338		867,196,044,995	867,636,044,995
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.15	92,882,437,106	96,982,008,663
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		25,156,336,515	1,700,000,775
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**5.16**	**354,486,544,566**	**306,093,017,498**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		194,300,060,000	194,300,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		194,300,060,000	194,300,060,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		45,934,846,208	45,934,846,208
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-517,212,423	-356,000,842
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36,041,305,736	36,041,305,736
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		78,727,545,045	30,172,806,396
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			19,269,517,750
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b			10,903,288,646
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3,022,513,551,910**	**2,671,695,481,978**

Phê duyệt, ngày 23 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Võ Minh Huệ	Ma thị Nghiệm	Trần Hải Vân

M.S.D.N: 0100683865-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Công ty CP Thiết bị Bưu điện
61 Trần Phú, Phường Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số B 02 - DNHN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**564,290,358,164**	**299,845,079,376**	**1,128,893,339,068**	**834,810,586,756**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	**6.2**	27,500,000		27,500,000	8,370,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**	**6.3**	**564,262,858,164**	**299,845,079,376**	**1,128,865,839,068**	**834,802,216,756**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**6.4**	**455,946,160,552**	**274,305,198,428**	**920,648,416,086**	**759,801,868,350**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**108,316,697,612**	**25,539,880,948**	**208,217,422,982**	**75,000,348,406**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**			**0**		**0**
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**6.6**	**283,396,077**	**83,427,751**	**1,116,752,486**	**485,408,689**
8. Chi phí tài chính	**23**	**6.7**	**20,939,991,400**	**10,577,520,833**	**52,237,331,708**	**31,482,623,407**
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	24		20,313,878,955	10,602,509,224	51,610,148,263	31,416,081,589
9. Chi phí bán hàng	**25**	**6.10**	**41,077,721,875**	**8,547,012,602**	**61,958,014,247**	**20,806,319,358**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**6.10**	**29,205,068,073**	**8,724,401,686**	**65,053,092,207**	**35,010,984,304**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21+ 22) - (23+25 + 26)}	**30**		**17,377,312,341**	**-2,225,626,422**	**30,085,737,306**	**-11,814,169,974**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
12. Thu nhập khác	31	6.8	499,497,061	3,776,119,636	56,295,573,834	4,925,516,152
13. Chi phí khác	32	6.9	561,843,801	504,301,877	6,799,325,380	771,058,373
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-62,346,740	3,271,817,759	49,496,248,454	4,154,457,779
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17,314,965,601	1,046,191,337	79,581,985,760	-7,659,712,195
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.11	4,761,506,407	274,727,637	20,128,321,474	614,640,513
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		12,553,459,194	771,463,700	59,453,664,286	-8,274,352,708
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					0

Phê duyệt, ngày 23 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Võ Minh Huệ	Ma thị Nghiệm	Trần Hải Vân

Công ty CP Thiết bị Bưu điện
61 Trần Phú, Phường Ba Đình , Hà Nội

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		79,581,985,760	-7,659,712,195
2. Điều chỉnh cho các khoản			**193,200,638,529**	**45,035,809,836**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		42,610,990,175	18,025,113,623
- Các khoản dự phòng	03		91,652,876,018	38,801,788
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các hoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-5,160,685
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		-782,655,809	-4,450,795,801
- Chi phí đi vay	06		59,719,428,145	31,427,850,911
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**272,782,624,289**	**37,376,097,641**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		122,063,290,541	-86,587,070,276
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-305,995,126,592	26,172,740,025
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		26,921,739,414	35,894,097,058
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		205,867,885	-29,552,917,425
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		-59,719,428,145	-30,939,256,620
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-19,687,834,669	-5,194,302,512
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		38,600,613,678	6,682,081,816
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-10,417,703,659	-7,787,863,786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**64,754,042,742**	**-53,936,394,079**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-44,020,563,919	-260,220,678
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13,713,248,597	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kh	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		782,655,809	219,182,262
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**-29,524,659,513**	**-41,038,416**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở l	31			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,157,396,123,306	962,203,256,665
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-1,076,543,901,648	-954,361,077,549
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-15,678,000,000	-14,103,000,000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-14,528,649,270	-2,623,050,810
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**50,645,572,388**	**-8,883,871,694**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**85,874,955,617**	**-62,861,304,189**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		133,756,152,196	106,217,672,636
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			485,840
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**219,631,107,813**	**43,356,854,287**

Phê duyệt, ngày 23 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Võ Minh Huệ	Ma thị Nghiệm	Trần Hải Vân

Đơn vị báo cáo : **Công ty CP Thiết bị Bưu điện**
Địa chỉ : **61 Trần Phú - Ba Đình - Hà Nội**

Mẫu số : B09a –DN/HN
(Ban hành theo thông tư 202/2014/TT -BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 Năm 2026

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1/Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 19/08/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.
Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 61 Trần Phú, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội.
Vốn điều lệ của Công ty là 194.300.060.000 VND (Bằng chữ: Một trăm chín mươi tư tỷ ba trăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng); tương đương 19.430.006 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

2/Lĩnh vực kinh doanh
Sản xuất và kinh doanh thiết bị bưu chính viễn thông.

3/Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động chính của Công ty là:
- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Cung cấp dịch vụ: Xây lắp, tư vấn, kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

4/Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất
Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ các hợp đồng thực hiện cho Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), đầu tư cơ sở hạ tầng viễn thông tại các địa bàn, tập trung chủ yếu là trong các tỉnh phía Nam.

5/Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2026 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất hệ thống nguồn, thiết bị bưu chính
2. Công ty TNHH MTV Postef Ba Đình	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông.
3. Công ty TNHH MTV Postef Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông.

6/ Số liệu so sánh : trên báo cáo tình hình tài chính là số liệu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

II/ CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III/ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính,

2.Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV/ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng chi phí phải trả;
- Mức phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban điều hành Công ty đánh giá là hợp lý.

a. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

b. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

c. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên doanh sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được từ công ty liên doanh được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

d. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

e. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí phát sinh thực tế cho từng loại đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

f. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như

đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

g. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính của Nhà cửa, vật kiến trúc là 15 năm

h. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

i. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức

thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

j. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh sau:

a) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐ ĐT/Postef-SonghongICT ngày 24/04/2012 Xây dựng tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội ký với Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Sông Hồng, hai bên thống nhất để Công ty CP Đầu tư Thương mại Sông Hồng đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán và quyết toán chi phí dự án. Công ty chỉ hạch toán các chi phí tiền thuê đất hàng năm (phát sinh từ 01/01/2012 đến nay) theo thông báo của cơ quan thuế mà Công ty trả hộ liên doanh và ghi nhận là nợ phải thu đối với dự án, được phản ánh trên khoản mục "Phải thu khác". Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa hai bên.

b) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LV-HL ngày 28/12/2011 Xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú ký với liên danh Công ty CP Liên Việt Holdings và Công ty CP Him Lam, các bên thống nhất để Công ty là chủ đầu tư Dự án và đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán chi phí dự án trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và trong giai đoạn xây dựng hoàn thành. Chi phí dự án được ghi nhận theo thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến dự án và trong phạm vi hợp đồng hợp tác. Các khoản chi phí này được thanh toán bởi Liên danh và được phản ánh trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và "Nợ phải trả khác". Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa các bên.

k. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả

kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào chi phí trong năm tài chính theo thời hạn thuê.

Chi phí dự án cho thuê thiết bị là hệ thống Camera, máy móc thiết bị vận hành và các phần mềm liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng là 36 tháng.

l. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

m. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

n. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

***o.* Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí di dời nhà máy, chi phí phạt vi phạm hợp đồng.. được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

p. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích cho các sản phẩm hàng hóa theo thời gian và cam kết bảo hành trong từng hợp đồng. Tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành được xác định theo tỷ lệ giá trị bảo hành nếu hợp đồng có quy định hoặc đánh giá của Công ty về khả năng bảo hành nếu hợp đồng không quy định tỷ lệ bảo hành cụ thể.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

q. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

r. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát

hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

s. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

t. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể,

cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

u. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

v. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

x. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

y. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các loại thiết bị bưu chính, viễn thông, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT KINH DOANH :

(Đơn vị tính : đồng)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền mặt, tiền gửi	181,329,085,637	129,845,634,659
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	38,302,022,176	3,910,517,537
Cộng :	**219,631,107,813**	**133,756,152,196**
5.2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	72,900,000	72,900,000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5,091,110,557
Cộng	**72,900,000**	**5,164,010,557**
5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	56,316,438,080	61,332,267,175
Cộng	**56,316,438,080**	**61,332,267,175**

5.4 Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	160,357,792,915	101,657,608,087
- Công cụ, dụng cụ	2,513,907,606	752,830,268
- Chi phí SX, kinh doanh dở dang	2,362,737,602	2,543,988,159
- Thành phẩm	136,098,875,905	188,207,662,440
- Hàng hóa	465,443,763,275	166,038,477,751
- Hàng gửi đi bán	211,565,806	1,792,949,813
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**766,988,643,109**	**460,993,516,518**

5.4.1 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu	-5,621,859,514	-6,044,325,525
- Công cụ, dụng cụ	0	-374,663,660
- Chi phí SX, kinh doanh dở dang		
- Thành phẩm	-71,708,137,476	-31,111,648,682
- Hàng hóa	-17,027,615,370	-7,038,495,649
- Hàng gửi đi bán	-63,754,411	-63,754,411
Cộng	**-94,421,366,771**	**-44,632,887,927**

5.5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế TN CN của người LĐ	0	36,037,754
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	192,040,948	1,056,639,782
Cộng	**192,040,948**	**1,092,677,536**

5.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng số
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**74,085,266,109**	**236,472,388,186**	**18,023,716,293**	**2,097,672,802**	**330,679,043,390**
Phát sinh tăng	**2,904,546,727**	**21,487,269,971**	**1,881,751,068**	**176,741,667**	**26,450,309,433**
- Do mua sắm	**1,615,513,372**	**5,237,102,622**		**116,741,667**	**6,969,357,661**
- Do đầu tư XDCB hoàn thành					**0**
- Do chuyển từ thuê TC sang					**0**
- Do điều chuyển nội bộ	**1,289,033,355**	**16,250,167,349**	**1,881,751,068**	**60,000,000**	**19,480,951,772**
Phát sinh giảm	**2,475,681,255**	**18,124,369,450**	**2,666,419,136**	**60,000,000**	**23,326,469,841**
- Do thanh lý, nhượng bán	**1,186,647,900**	**1,874,202,101**	**784,668,068**		**3,845,518,069**
- Chuyển sang thuê TC					**0**
- Giảm khác					**0**
- Giảm do điều chuyển	**1,289,033,355**	**16,250,167,349**	**1,881,751,068**	**60,000,000**	**19,480,951,772**
Số dư cuối kỳ	**74,514,131,581**	**239,835,288,707**	**17,239,048,225**	**2,214,414,469**	**333,802,882,982**
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**43,318,575,742**	**140,610,366,973**	**17,188,490,862**	**2,097,672,802**	**203,215,106,379**
Phát sinh tăng	**2,716,241,317**	**25,822,852,124**	**1,942,065,282**	**706,276,171**	**31,187,434,894**
- Khấu hao trong kỳ	**1,552,369,140**	**9,838,788,216**	**406,791,116**	**646,276,171**	**12,444,224,643**
-Do chuyển từ thuêTC					**0**
- Do điều chuyển nội bộ	**1,163,872,177**	**15,984,063,908**	**1,535,274,166**	**60,000,000**	**18,743,210,251**
Phát sinh giảm	**2,226,187,782**	**17,858,266,009**	**2,319,942,234**	**60,000,000**	**22,464,396,025**
- Do chuyển thành thuê TC					**0**
- Do thanh lý, nhượng bán	**1,062,315,605**	**1,874,202,101**	**784,668,068**		**3,721,185,774**
- Do điều chuyển nội bộ	**1,163,872,177**	**15,984,063,908**	**1,535,274,166**	**60,000,000**	**18,743,210,251**
Số dư cuối kỳ	**43,808,629,277**	**148,574,953,088**	**16,810,613,910**	**2,743,948,973**	**211,938,145,248**
Giá trị còn lại					
GTCL đầu kỳ	**30,766,690,367**	**95,862,021,213**	**835,225,431**	**0**	**127,463,937,011**
GTCL cuối kỳ	**30,705,502,304**	**91,260,335,619**	**428,434,315**	**-529,534,504**	**121,864,737,734**

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng số
Số dư đầu kỳ	**142,525,223,190**	**142,525,223,190**
Phát sinh tăng	**8,489,707,243**	**8,489,707,243**
- Thuê tài chính trong năm	8,489,707,243	8,489,707,243
- Tăng khác	0	**0**
Phát sinh giảm	**0**	**0**
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	**0**
- Giảm khác	0	**0**
- Do chuyển sang TSCĐ hữu hình	0	**0**
Số dư cuối kỳ	**151,014,930,433**	**151,014,930,433**
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	**15,904,102,165**	**15,904,102,165**
Phát sinh tăng	**14,816,005,493**	**14,816,005,493**
- Khấu hao trong năm	14,816,005,493	14,816,005,493
- Tăng khác	0	**0**
Phát sinh giảm	**0**	**0**
- Giảm do trả lại TSCĐ thuê Tài chính	0	**0**
- Do chuyển sang thành TSCĐ hữu hình	0	**0**
Số dư cuối năm	**30,720,107,658**	**30,720,107,658**
Gía trị còn lại		
GTCL Đầu kỳ	**126,621,121,025**	**126,621,121,025**
GTCL Cuối kỳ	**120,294,822,775**	**120,294,822,775**

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền SD đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	Tổng số
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**1,782,373,000**	**0**	**351,409,000**	**2,133,782,000**
- Mua trong năm				**0**
- Giảm khác	590,840,000		0	**590,840,000**
Số dư cuối kỳ	**1,191,533,000**	**0**	**351,409,000**	**1,542,942,000**
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	0	0	351,409,000	**351,409,000**
- Khấu hao trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác			0	**0**
Số dư cuối kỳ	**0**	**0**	**351,409,000**	**351,409,000**
Giá trị còn lại				
GTCL đầu năm	**1,782,373,000**	**0**	**0**	**1,782,373,000**
GTCL cuối kỳ	**1,191,533,000**	**0**	**0**	**1,191,533,000**

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Tổng số chi phí XDCB dở dang :		
- Dự án 63 Nguyễn Huy Tưởng - Hà Nội	207,006,136	207,006,136
- Dự án 61 Trần Phú - Hà Nội	825,659,184,930	825,659,184,930
Cộng :	**825,866,191,066**	**825,866,191,066**

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ, thuê đất	41,876,515,091	42,930,372,170
- Điều chuyển từ TSCĐ		
- Chi phí Dự án thuê Thiết bị		
- Chi phí sửa chữa cảI tạo TSCĐ		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ	6,581,193,969	5,503,222,995
- CCDC và chi phí khác phân bổ trên 12 tháng	198,138,850	255,317,377
Cộng	**48,655,847,910**	**48,688,912,542**

5.11- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn	747,237,215,715	677,963,422,500
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	**747,237,215,715**	**677,963,422,500**

5.12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế GTGT	72,865,632	876,609,131
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	8,147,758,225	7,707,271,420
- Thuế thu nhập CN của người có ký HĐLĐ		91,124,390
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	672,146,137	
- Thuế TNCN của người không ký HĐLĐ		
- Các loại thuế khác	12,442,285	
- Thuế TNCN từ đầu tư vốn	58,658,689	8,856,261
Cộng	**8,963,870,968**	**8,683,861,202**

5.13- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí di dời		
- Chi phí Phạt chậm tiến độ		8,419,332,703
- Chi phí VC, lắp đặt và giao nhận hàng hoá.	7,501,101,677	1,684,175,787
- LãI vay phải trả	3,393,942,137	1,498,187,782
- Tiền điện, Điện thoại, tiền ăn ca, khác	3,303,538,853	2,731,776,532
Cộng	**14,198,582,667**	**14,333,472,804**

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn	317,040,752	260,071,620
- BHXH, BHYT, BHTN	134,429,309	44,836,198
- Quỹ CSXH	378,116,458	404,606,805
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,725,574,028	4,396,041,699
Cộng	**6,555,160,547**	**5,105,556,322**

5.11- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn	747,237,215,715	677,963,422,500
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	**747,237,215,715**	**677,963,422,500**

5.12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế GTGT	72,865,632	876,609,131
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	8,147,758,225	7,707,271,420
- Thuế thu nhập CN của người có ký HĐLĐ		91,124,390
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	404,578,656	
- Thuế TNCN của người không ký HĐLĐ		
- Các loại thuế khác		
- Thuế TNCN từ đầu tư vốn	58,658,689	8,856,261
Cộng	**8,683,861,202**	**8,683,861,202**

5.13- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí di dời		
- Chi phí Phạt chậm tiến độ		8,419,332,703
- Chi phí VC, lắp đặt và giao nhận hàng hoá.	7,501,101,677	1,684,175,787
- LãI vay phải trả	3,393,942,137	1,498,187,782
- Tiền điện, Điện thoại, tiền ăn ca, khác	3,303,538,853	2,731,776,532
Cộng	**14,198,582,667**	**14,333,472,804**

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn	317,040,752	260,071,620
- BHXH, BHYT, BHTN	134,429,309	44,836,198
- Quỹ CSXH	378,116,458	404,606,805
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,725,574,028	4,396,041,699
Cộng	**6,555,160,547**	**5,105,556,322**

5.15- Vay và nợ dài hạn	**92,882,437,106**	**96,982,008,663**
a- Vay dài hạn	**92,882,437,106**	**96,982,008,663**
- Vay dài hạn	92,882,437,106	96,982,008,663

5.16- Vốn chủ sở hữu :

5.16.1- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Lũy kế từ đầu năm)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	6	5	9
Số dư đầu năm trước -	**194,300,060,000**	**45,934,846,208**	**0**	**7,141,422,139**	**36,041,305,736**	**23,372,751,073**	**306,790,385,156**
Lãi trong năm						10,903,288,646	10,903,288,646
PP LN sau thuế TNDN)						-2,623,050,810	-2,623,050,810
Chi trắch nhiệm TGĐ, Quỹ điều hành							0
Trích lập quỹ khen thưởng , phúc lợi						-671,856,235	-671,856,235
Giảm khác				-7,497,422,981			-7,497,422,981
Trích quỹ thù lao HĐQT, BKS						-57,107,779	-57,107,779
Điều chỉnh theo DT thuế						-751,218,499	-751,218,499
Số dư cuối năm trước - Số dư đầu năm nay đã điều chỉnh	**194,300,060,000**	**45,934,846,208**	**0**	**-356,000,842**	**36,041,305,736**	**30,172,806,396**	**306,093,017,498**
Lãi trong năm nay						79,581,982,760	79,581,982,760
Giảm vốn trong năm nay (PP LN sau thuế TNDN)						-2,164,799,997	-2,164,799,997
Điều chỉnh thúe tại công ty con						-8,549,202,640	-8,549,202,640
Trích quỹ BQL, thù lao						-184,920,000	-184,920,000
Điều chỉnh công văn thuế							0
TRích quỹ khen thưởng phúc lợi							0
Giảm khác Thuế TNDN				-161,211,581		-20,128,321,474	-20,289,533,055
Số dư cuối năm nay	**194,300,060,000**	**45,934,846,208**	**0**	**-517,212,423**	**36,041,305,736**	**78,727,545,045**	**354,486,544,566**

5.16.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

a- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	97,142,000,000	97,142,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	97,158,060,000	97,158,060,000
Cộng	**194,300,060,000**	**194,300,060,000**

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	194,300,060,000	194,300,060,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	194,300,060,000	194,300,060,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

c- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19,430,006	19,430,006
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19,430,006	19,430,006
+ Cổ phiếu phổ thông	19,430,006	19,430,006
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,430,006	19,430,006
+ Cổ phiếu phổ thông	19,430,006	19,430,006
+ Cổ phiếu ưu đãi		

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000đ**

5.17 Các quỹ của doanh nghiệp :	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	36,041,305,736	36,041,305,736
- Quỹ dự phòng tài chính		
Cộng	**36,041,305,736**	**36,041,305,736**

5.18- Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại	**0**	**0**

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 3/2026 :

(đơn vị tính : đồng)

	Năm nay	Năm trước
6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp D.vụ	**564,290,358,164**	**299,845,079,376**
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	564,290,358,164	299,845,079,376
6.2- Các khoản giảm trừ doanh thu	**27,500,000**	**0**
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	27,500,000	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	**564,262,858,164**	**299,845,079,376**
6.4 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	455,946,160,552	274,305,198,428
Cộng	**455,946,160,552**	**274,305,198,428**
6.6 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	283,396,077	83,427,751
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	**283,396,077**	**83,427,751**

6.7 Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay	20,313,878,955	10,602,509,224
- Lãi đi thuê tài chính	0	0
- Chiết khấu thanh toán	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
- Chi phí hoạt động TC khác	626,112,445	-24,988,391
Cộng	**20,939,991,400**	**10,577,520,833**

6.8 Thu nhập khác :

- Thu nhập khác	499,497,061	3,776,119,636
Cộng	**499,497,061**	**3,776,119,636**

6.9 Chi phí khác

- Chi phí khác	561,843,801	504,301,877
Cộng	**561,843,801**	**504,301,877**

6.10 Chí phí bán hàng và QLDN

- Chi phí bán hàng	41,077,721,875	8,547,012,602
- Chi phí quản lý Doanh nghiệp	29,205,068,073	8,724,401,686
Cộng	**70,282,789,948**	**17,271,414,288**

6.11 Chí phí thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành

- Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN	**23,807,532,035**	**1,373,638,185**
Trong đó : + Tổng lợi nhuận KT trước thuế	**17,314,965,601**	**1,046,191,337**
+ Thu nhập không chịu thuế TNDN		
+ Chi phí không được tính trừ vào thu nhập chịu thuế	**6,492,566,434**	**327,446,848**
- Tổng thuế TNDN hiện hành	**4,761,506,407**	**274,727,637**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Những thông tin khác : Khoản phải trả dài hạn khác là khoản vốn góp của Công ty CP Liên Việt Holdings để hoàn thiện dự án hợp đầu tư tại 61 Trần Phú - Ba Đình – Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL ngày 28/12/2011

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Võ Minh Huệ	Ma thị Nghiệm	Trần Hải Vân